



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ THIỆU QUANG**

**LIÊN YẾT DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP NGÀY 15/6/2025 CỦA CHÍNH PHỦ  
(ĐỐI VỚI NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ)**

(Kèm theo Thông báo số 198/TB-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2026

TT	Họ và tên	Giới tính	Tháng, năm sinh	Chức vụ/Chức danh	Hệ số	Phụ cấp hiện hưởng (1000 đồng)	Thời gian bắt đầu công tác ở chức danh NHDKCT ở cấp xã	Thời điểm nghỉ	Tuổi khi nghỉ việc		Số năm người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã		Số năm người BHXH bắt buộc ở các vị trí công tác		Tổng thời gian công tác		Các khoản trợ cấp được hưởng			Tổng kinh phí dự kiến thực hiện (1000 đồng)	Lý do tính gián	
									Năm	Tháng	Năm	Tháng	Năm	Tháng	Năm	Tháng	Tháng	Tháng	Tháng			Tháng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21 = 18+19+20	22	
<b>Tổng cộng</b>																				<b>3.934.312</b>		
<b>A. Chế độ cho người có dưới 5 năm công tác</b>																					<b>623.189</b>	
1	Đỗ Ngọc Hà	Nam	11/06/1973	Phó chủ tịch Hội cựu chiến binh	0,9	2106	26/4/2022	01/7/2025	52	0	3	2			3	2	64.022	11.057	6.318	81.397	Theo Khoản 4 Điều 2 NĐ154/2025	
2	Vũ Thị Nguyệt	Nữ	21/9/1997	Phó chủ tịch Hội LHPN	0,9	2106	14/4/2023	01/7/2025	27	9	2	3			2	3	45.490	7.898	6.318	59.705	Theo Khoản 4 Điều 2 NĐ154/2025	
3	Phan Thị Anh	Nữ	15/12/1994	Phó BT Đoàn TNCS HCM	0,9	2106	07/11/2024	01/7/2025	30	6	0	8			0	8	13.478	3.159	6.318	22.955	Theo Khoản 4 Điều 2 NĐ154/2025	
4	Trần Quốc Toàn	Nam	19/5/1975	Phó chủ tịch Hội cựu chiến binh	0,9	2106	14/4/2022	01/7/2025	50	1	3	3			3	3	65.707	11.057	6.318	83.082	Theo Khoản 4 Điều 2 NĐ154/2025	
5	Nguyễn Văn Đông	Nam	02/8/1989	Phó chủ tịch UBNDTTQ xã	0,9	2106	25/12/2024	01/7/2025	35	10	0	6			0	6	10.109	1.580	6.318	18.006	Theo Khoản 4 Điều 2 NĐ154/2025	
6	Lê Thị Hà	Nữ	11/01/1991	Phó BT Đoàn	0,9	2106	25/10/2023	01/7/2025	34	5	1	8			1	8	33.696	6.318	6.318	46.332	Theo Khoản 4 Điều 2 NĐ154/2025	
7	Lê Văn Thiết	Nam	20/02/1983	Phó chủ tịch Hội ND	0,9	2106	21/01/2022	01/7/2025	42	4	3	5			3	5	69.077	11.057	6.318	86.451	Theo Khoản 4 Điều 2 NĐ154/2025	
8	Lê Văn Tuấn	Nam	01/04/1993	Phó Chi huy trưởng quân sự	1,2	2808	15/5/2022	31/5/2026	33	1	4	1	0	0	4	1	110.074	18.954	8.424	137.452	Theo Khoản 4 Điều 2 NĐ154/2025, Công văn số 12/ CV-BCD sắp xếp DVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức COBP02 cấp của CP	
9	Nguyễn Tiến Thảo	Nam	10/4/1974	Khuyến Nông viên	1	2340	09/10/2024	31/5/2026	52	1	1	8	0	0	1	8	37.440	7.020	7.020	51.480		
10	Lê Hữu Kiên	Nam	19/05/1982	Thông tin- Truyền	0,9	2106	01/03/2025	31/5/2026	44	0	1	3	0	0	1	3	25.272	4.739	6.318	36.329		
<b>B. Chế độ cho người có trên 5 năm công tác và tuổi đời còn dưới 5 năm đến tuổi nghỉ hưu</b>																					<b>52.439</b>	
1	Nguyễn Ngọc Hoàn	Nam	12/6/1964	Thông tin- Truyền	0,9	2106	01/9/2020	01/7/2025	61	0	4	10	7	10	12	8	5.054	41.067	6.318	52.439	Theo Khoản 4 Điều 2 NĐ154/2025	
<b>C. Chế độ cho người có trên 5 năm công tác và tuổi đời còn trên 5 năm đến tuổi nghỉ hưu</b>																					<b>3.195.504</b>	
1	Lê Thị Thu	Nữ	05/10/1974	Phó chủ tịch UBNDTTQ xã	0,9	2106	14/06/2006	01/7/2025	50	8	7	10	11	3	19	1	101.088	61.601	6.318	169.007	Theo Khoản 4 Điều 2 NĐ154/2025	
2	Đặng Thị hà	Nữ	06/05/1984	Phó chủ nhiệm UBKT	0,9	2106	01/02/2010	01/7/2025	41	1	15	4			15	4	101.088	48.965	6.318	156.371	Theo Khoản 4 Điều 2 NĐ154/2025	
3	Lê Văn Quyền	Nam	11/10/1986	Phó chủ tịch Hội ND	0,9	2106	12/5/2012	01/7/2025	38	8	13	2			13	2	101.088	42.647	6.318	150.053	Theo Khoản 4 Điều 2 NĐ154/2025	
4	Lê Xuân Thơm	Nam	19/06/1991	Phó chi huy trưởng quân sự	1,2	2808	06/11/2015	01/7/2025	34	0	9	8			9	8	134.784	42.120	8.424	185.328	Theo Khoản 4 Điều 2 NĐ154/2025	
5	Trần Thị Hồng	Nữ	03/03/1993	Văn thư- lưu trữ - Thủ quỹ	0,9	2106	18/10/2019	01/7/2025	32	3	5	8			5	8	101.088	18.954	6.318	126.360	Theo Khoản 4 Điều 2 NĐ154/2025	
6	Lê Văn Tinh	Nam	04/11/1985	Phó chủ tịch UBNDTTQ xã	0,9	2106	24/01/2019	01/7/2025	39	7	6	5			6	5	101.088	20.534	6.318	127.940	Theo Khoản 4 Điều 2 NĐ154/2025	
7	Hoàng Thị Hiền	Nữ	08/9/1990	Phó chủ tịch Hội LHPN	0,9	2106	16/4/2016	01/7/2025	34	9	9	2			9	2	101.088	30.011	6.318	137.417	Theo Khoản 4 Điều 2 NĐ154/2025	
8	Lê Thị Lan	Nữ	25/3/1982	Văn thư- lưu trữ - Thủ quỹ	0,9	2106	25/9/2015	01/7/2025	43	3	9	9			9	9	101.088	31.590	6.318	138.996	Theo Khoản 4 Điều 2 NĐ154/2025	
9	Đỗ Thị Hằng Vân	Nữ	27/9/1992	Thông tin- Truyền	0,9	2106	04/10/2017	01/7/2025	32	9	7	9			7	9	101.088	25.272	6.318	132.678	Theo Khoản 4 Điều 2 NĐ154/2025	
10	Nguyễn Quốc Quân	Nam	17/5/1986	Phó chi huy trưởng quân sự	1,2	2808	09/9/2015	01/7/2025	39	1	9	10			9	10	134.784	42.120	8.424	185.328	Theo Khoản 4 Điều 2 NĐ154/2025	
11	Lê Văn Hải	Nam	15/2/1974	Nhân viên thú y	1	2340	01/10/2010	01/7/2025	51	4	14	9			14	9	112.320	52.650	7.020	171.990	Theo Khoản 4 Điều 2 NĐ154/2025	
12	Nguyễn Văn Cường	Nam	07/8/1981	Phó chủ tịch UBNDTTQ xã	0,9	2106	04/3/2019	01/7/2025	43	10	6	4			6	4	101.088	20.534	6.318	127.940	Theo Khoản 4 Điều 2 NĐ154/2025	
13	Dương Văn Sơn	Nam	18/05/1975	Phó chủ tịch Hội ND	0,9	2106	01/10/2012	01/7/2025	50	1	12	9			12	9	101.088	41.067	6.318	148.473	Theo Khoản 4 Điều 2 NĐ154/2025	
14	Phạm Ngọc Thanh	Nam	02/02/1972	Nhân viên thú y	1	2340	05/9/2010	01/7/2025	53	4	14	10			14	10	112.320	52.650	7.020	171.990	Theo Khoản 4 Điều 2 NĐ154/2025	
15	Nguyễn Thị Phương	Nữ	16/05/1987	Phó CT hội LHPN	0,9	2106	16/4/2016	01/7/2026	38	1	9	2			9	2	101.088	30.011	6.318	137.417	Theo Khoản 4 Điều 2 NĐ154/2025	
16	Lê Thị Ngoan	Nữ	19/5/1983	Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy	0,9	2106	01/10/2010	31/5/2026	40	4	15	8	0	0	15	8	101.088	50.544	6.318	157.950		
17	Lê Văn Tiếp	Nam	19/5/1983	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	0,9	2106	16/4/2018	31/5/2026	43	0	8	1	0	0	8	1	101.088	26.852	6.318	134.258	Theo Khoản 4 Điều 2 NĐ154/2025	
18	Đỗ Thị Dung	Nữ	10/4/1989	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ	0,9	2106	02/10/2020	31/5/2026	37	1	5	8	0	0	5	8	101.088	18.954	6.318	126.360	Theo Khoản 4 Điều 2 NĐ154/2025, Công văn số 12/ CV-BCD sắp xếp DVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức COBP02 cấp của CP	
19	Quần Văn Hải	Nam	15/02/1982	Nhân viên thú y	1	2340	01/05/2015	31/5/2026	44	3	11	1	0	0	11	1	112.320	40.365	7.020	159.705		
20	Nguyễn Thị Mai Chanh	Nữ	30/3/1984	Nhân viên thú y	1	2340	01/03/2013	31/5/2026	42	2	13	3	0	0	13	3	112.320	47.385	7.020	166.725		
21	Lê Văn Công	Nam	19/08/1985	Phó Chi huy trưởng quân sự	1,2	2808	16/01/2017	31/5/2026	40	9	9	4	0	0	9	4	134.784	40.014	8.424	183.222		
<b>D. Chế độ cho người đã đủ tuổi nghỉ hưu hoặc đang hưởng chế độ hưu trí</b>																					<b>63.180</b>	
1	Trần Ngọc Lý	Nam	02/9/1958	Phó chủ tịch Hội cựu chiến binh	0,9	2106	20/11/2006	01/7/2025	66	9	18	7			18	7	31.590	0	0	31.590	Theo Khoản 4 Điều 2 NĐ154/2025	
2	Nguyễn Chí Thành	Nam	15/05/1966	Phó CT Hội CCB	0,9	2106	06/05/2022	01/7/2025	59	1	3	2			3	2	31.590	0	0	31.590	Theo Khoản 4 Điều 2 NĐ154/2025	

(Danh sách này có 34 người)

Số tiền bằng chữ: Ba tỷ chín trăm ba mươi tư triệu ba trăm mười hai nghìn đồng./.